

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá tối đa dịch vụ vệ sinh công cộng áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác

định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 179/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 455/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá tối đa dịch vụ vệ sinh công cộng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá tối đa dịch vụ vệ sinh công cộng quy định tại Quyết định này không áp dụng trong trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Các nội dung liên quan đến giá tối đa dịch vụ vệ sinh công cộng chưa được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định; bảo đảm việc áp dụng mức giá dịch vụ phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn, không vượt mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành, đảm bảo hiệu quả; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) các khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý để đảm bảo thực hiện thống nhất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Trường hợp có sự thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng hoặc điều kiện triển khai, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT (b/c);
- TT TU, TT HĐND thành phố (b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố (đăng tải);
- Lãnh đạo VP UBND thành phố;
- Phòng Tài chính;
- Lưu: VT, N.Đ.Khoa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH CÔNG CỘNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CHỦ ĐẦU TƯ, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ VỆ SINH CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	CC.1.0-HP	Thu gom thủ công chất thải rắn trên đường phố ban ngày.	đồng/Km	681.949
2	CC.2.1-HP	Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, quét đường.	đồng/10.000m ²	1.426.951
3	CC.2.2-HP	Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, quét hè.	đồng/10.000m ²	1.028.433
4	CC.3.0-HP	Duy trì thủ công dải phân cách.	đồng/Km	461.570
5	CC.4.0-HP	Duy trì cơ giới dải phân cách.	đồng/Km	321.248
6	CC.5.0-HP	Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch.	đồng/Km	429.934
7	CC.6.0-HP	Quét rác đường phố bằng cơ giới.	đồng/Km	668.511
8	CC.7.0-HP	Tưới nước rửa đường.	đồng/Km	329.216
9	CC.8.0-HP	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	đồng/100m ³ nước	211.103
10	CC.9.0-HP	Duy trì nhà vệ sinh công cộng.	đồng/hố	211.103
11	CC.10.1-HP	Duy trì vệ sinh bãi biển.	đồng/10.000m ²	1.184.657
12	CC.10.2-HP	Duy trì vệ sinh bãi cạn trên vịnh Cát Bà.	đồng/10.000m ²	3.354.515
13	CC.11.0-HP	Duy trì vệ sinh trên vịnh Cát Bà.	đồng/10.000m ²	917.343